

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13 -14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính	25 - 57

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 08 tháng 09 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.656.963.975.000 đồng Việt Nam, tương đương với 165.696.397,50 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn (TNHH) Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 100% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Giám đốc được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 theo Giấy ủy quyền số 01E/2015/UQ-CT ngày 1 năm 1 năm 2015.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Phan Lê Hòa	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 28 tháng 3 năm 2017
		Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Đại hội Nhà Đầu tư năm tài chính 2016 của Quỹ tổ chức bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản từ ngày 10 tháng 4 năm 2017 đến ngày 25 tháng 4 năm 2017 xin ý kiến Nhà Đầu tư thông qua việc từ nhiệm đối với thành viên Ban Đại diện Quỹ là Ông Phan Lê Hoà căn cứ trên thư từ nhiệm của Ông Phan Lê Hòa ngày 28 tháng 3 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 8,34% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.656.963.975.000 đồng Việt Nam, tương đương với 165.696.397,50 Chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản Cáo Bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản Cáo Bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Danh mục chứng khoán	74,30%	54,77%	74,00%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	23,15%	43,75%	22,06%
Tài sản khác	2,55%	1,48%	3,94%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	1.953.709.393.157	710.988.376.645	62.222.490.113
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	165.696.397,50	65.325.801,70	6.149.619,96
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	11.790,89	10.883,72	10.118,10
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.790,89	10.883,72	10.152,27
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	10.887,06	10.167,46	9.989,56
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	8,34%	7,57%	1,18%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(76,03%)	443,93%	NA
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,62%	2,43%	0,88%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	141,18%	492,18%	57,38%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	8,34%	8,34%
2 năm đến thời điểm báo cáo	16,53%	40,66%
Từ khi thành lập	17,91%	56,37%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<i>Thời kỳ</i>	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	8,34%	7,57%	1,18%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô năm 2017

GDP của Việt Nam tăng trưởng ấn tượng trong Quý IV năm 2017 giúp cho tốc độ tăng trưởng GDP cả năm đạt 6,81%, cao hơn GDP mục tiêu (6,7%). Cụ thể, GDP Quý IV tăng trưởng 7,65% cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Kết quả khởi sắc của Quý IV năm 2017 do đóng góp của khu vực dịch vụ (2,93%) và công nghiệp xây dựng (2,63%).

Cán cân thương mại của Việt Nam năm 2017 đạt thặng dư 2,67 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 213,7 tỷ USD (+21%YoY) và kim ngạch nhập khẩu đạt 211,1 tỷ USD (+21,2%YoY). Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng hoá lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, theo sau bởi thị trường EU với 38,3 tỷ USD. Trong khi đó, hàng hoá nhập khẩu chủ yếu đến từ thị trường Châu Á với Trung Quốc và Hàn Quốc là 2 quốc gia có giá trị nhập khẩu vào Việt Nam lớn nhất (tương ứng đạt 58,5 tỷ USD và 46,8 tỷ USD). Về mặt cơ cấu hàng hoá, linh kiện điện thoại, dệt may là 2 mặt hàng xuất khẩu chủ lực (tương ứng đạt 45,1 tỷ USD và 25,9 tỷ USD), trong khi mặt hàng chủ yếu được nhập khẩu là điện tử máy tính, linh kiện (38,5 tỷ USD) và máy móc, phụ tùng (33,6 tỷ USD).

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng tốt với số vốn giải ngân năm 2017 đạt 17 tỷ USD (+7,6% YoY) và số vốn này tập trung vào các địa phương có lợi thế về khu công nghiệp như Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hoá... Trong số các quốc gia có dự án đầu tư vào Việt Nam, Nhật Bản đã vượt qua Hàn Quốc để trở thành đối tác đầu tư lớn nhất của Việt Nam (7,7 tỷ USD), theo sau bởi Hàn Quốc và Singapore (lần lượt giải ngân 3,9 tỷ USD và 3,7 tỷ USD).

Lạm phát tổng thể năm 2017 ước tăng khoảng 3% so với cuối năm 2016 và là năm thứ 4 liên tiếp duy trì ở mức thấp dưới 5%. Đáng chú ý, lạm phát năm 2017 (3%) thấp hơn so với mức lạm phát năm 2016 (4,74%) do giá dịch vụ y tế và giao dịch tăng chậm hơn, trong khi giá thực phẩm giảm.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

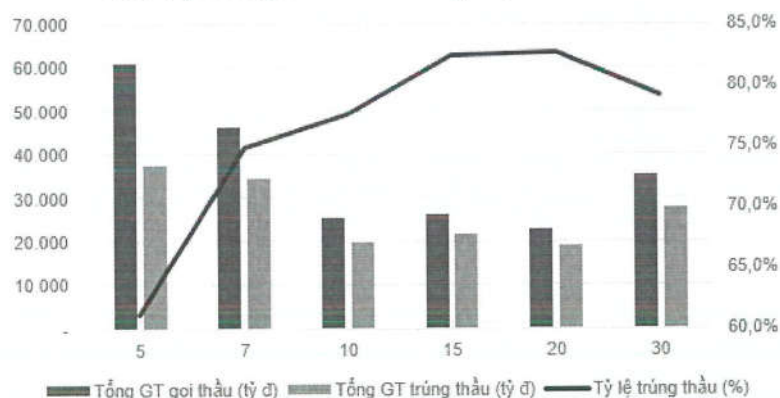
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu năm 2017

Trên thị trường sơ cấp, giá trị trúng thầu toàn thị trường Quý IV năm 2017 chỉ đạt 11.741 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ trúng thầu 48%, trong đó tập trung vào các kỳ hạn 5 và 10 năm (lần lượt đạt 3,5 và 5,4 nghìn tỷ đồng). Tỷ lệ trúng thầu của Quý IV rất thấp so với 9 tháng đầu năm do hầu hết các kỳ hạn từ 10 năm trở lên đã vượt kế hoạch phát hành năm, đồng thời lợi suất trái phiếu đã ở mức thấp khiến nhu cầu đầu thầu trên thị trường sơ cấp giảm mạnh.

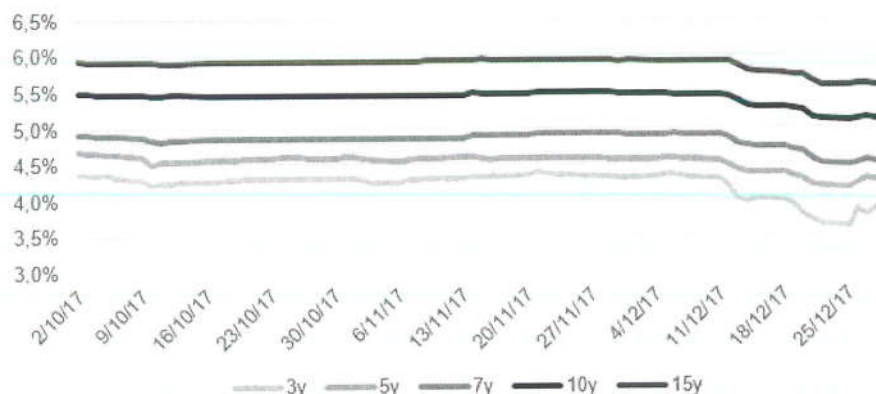
Giá trị trúng thầu theo kỳ hạn năm 2017



Nguồn: HNX, TCC tổng hợp

Nhìn chung, thị trường trái phiếu Chính phủ thứ cấp diễn ra khá trầm lắng trong hầu hết Quý IV năm 2017 khi lợi suất gần như không biến động so với thời điểm cuối Quý III năm 2017. Tuy nhiên, từ nửa cuối tháng 12, thanh khoản hệ thống ngân hàng trở nên dư thừa khi được hỗ trợ bởi các thương vụ thoái vốn của doanh nghiệp Nhà nước, dẫn tới cầu đầu tư trái phiếu Chính phủ tăng mạnh và lợi suất trái phiếu giảm mạnh ở tất cả các kỳ hạn. Cụ thể, các kỳ hạn ngắn có mức giảm mạnh nhất với trái phiếu 1 năm giảm hơn 80bps, 3 năm giảm hơn 70bps và 5 năm giảm hơn 40bps. Các trái phiếu dài hạn 10-15 năm cũng thu hút được lực cầu khá lớn với lợi suất biến động giảm gần 40bps.

Lợi suất giao dịch trái phiếu Chính phủ Quý IV/2017



Nguồn: VBMA

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

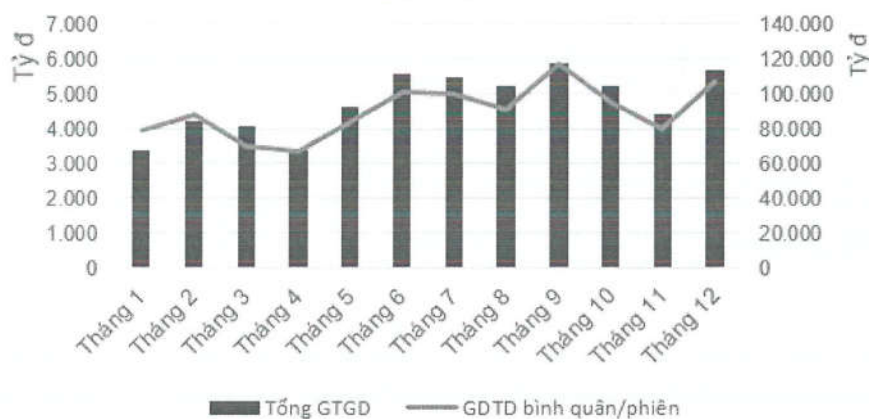
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu năm 2017 (tiếp theo)

Bên cạnh đó, khối lượng giao dịch trên thị trường thứ cấp trong tháng 10 và tháng 11 sụt giảm so với Quý III năm 2017 trước khi tăng trở lại trong tháng 12 năm 2017 khi thanh khoản hệ thống dư thừa.

Khối lượng giao dịch trái phiếu Chính phủ thứ cấp năm 2017



Nguồn: HNX, TCC tổng hợp

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	13,97%	255,90%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(75,85%)	56,11%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	8,34%	17,91%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	8,34%	56,37%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	236,59%	1 292,38%

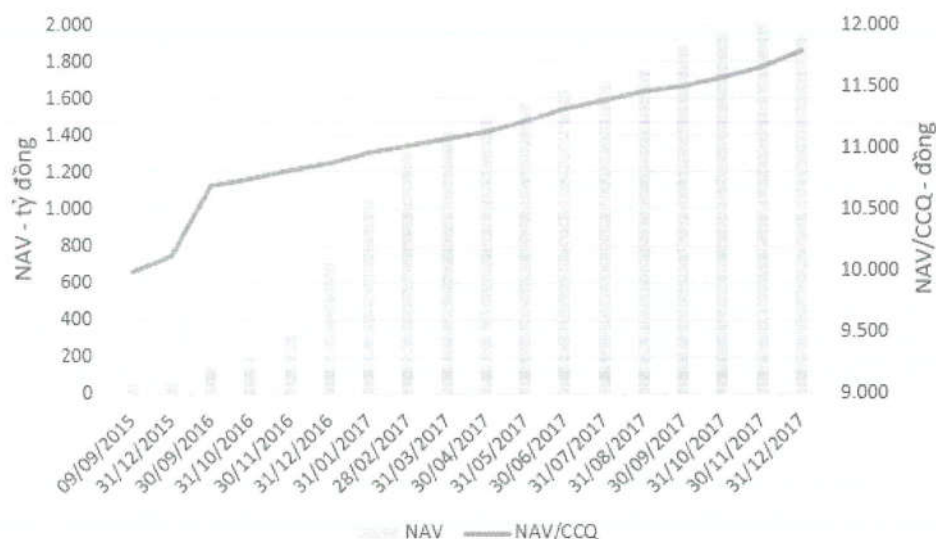
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	1.953.709.393.157	710.988.376.645	174,79%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.790,89	10.883,72	8,34%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	212	406.071,47	0,24%
Từ 5.000 đến 10.000	157	1.301.662,02	0,79%
Từ 10.000 đến 500.000	1.323	111.118.872,28	67,06%
Trên 500.000	52	52.869.791,73	31,91%
	1.744	165.696.397,50	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2018 dự kiến tiếp tục diễn biến sôi động nhưng chênh lệch cung cầu trái phiếu sẽ có xu hướng thu hẹp. Nhìn chung, điều kiện thị trường về cơ bản có nhiều nét tương đồng với năm 2017 khi có nhiều yếu tố hỗ trợ. Thứ nhất, Chính sách tài khoá tiếp tục được điều hành chặt chẽ trong năm 2018 nên dù nguồn cung sơ cấp có xu hướng tăng lên nhưng vẫn khá hạn chế so với nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, thanh khoản hệ thống dự báo ở mức dồi dào khi trong năm có khá nhiều đợt thoái vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, hỗ trợ cho thị trường liên ngân hàng. Ngoài ra, khối lượng trái phiếu Chính phủ đáo hạn trong năm 2018 ở mức cao (khoảng 100 nghìn tỷ đồng) sẽ làm gia tăng lượng cầu trên thị trường.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng dự kiến sôi động trong năm 2018 với các tập đoàn lớn như EVN, Masan, Vingroup, Novaland cũng sẽ tiếp tục phát hành các loại trái phiếu trung hạn lên tới hàng chục ngàn tỷ.

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh

Chủ tịch

Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính Ứng dụng và Đầu tư – Đại học học Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư Chứng khoán).

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, hạn mức đầu tư và danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Khoản e, Mục 9, Điều 1 Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20/01/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) và Điều 10, Điều lệ quỹ quy định “Quỹ được phép đầu tư vào cổ phiếu; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.”

Theo quy định tại Mục 3 của Điều 15 Thông tư 183/2011/TT-BTC cũng quy định việc đầu tư vào Mục e, Khoản 9, Điều 1, Thông tư 15 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- i. Có quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch;
- ii. Đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- iii. Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.

Căn cứ theo thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2017 là ngày đăng ký cuối cùng lấy ý kiến của các trái chủ thông qua việc Công ty TNHH MTV TM&ĐT Thái Nguyên thực hiện hủy đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và không niêm yết Trái phiếu MSR11606 trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; và Thông báo số 2686/TB-VSD của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc trái phiếu doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV TM&ĐT Thái Nguyên đã được chấp thuận hủy đăng ký niêm yết.

Từ kỳ định giá ngày 31 tháng 08 năm 2017 đến ngày 26 tháng 10 năm 2017, Trái phiếu doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV TM&ĐT Thái Nguyên do Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom nắm giữ không đáp ứng được yêu cầu quy định tại Mục 3 - Điều 15 Thông tư 183 và Điều lệ Quỹ.

Tại ngày 26 tháng 10 năm 2017, Quỹ đã thực hiện bán trái phiếu trên và cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

- Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ quỹ quy định “Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái



M. S. D. N. 01036

Số tham chiếu: 61273533/19428743-TCBF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 17 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

3300
ERI
C
D

BÁO CÁO THU NHẬP
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		157.755.165.269	13.627.042.245
03	1.2. Tiền lãi được nhận		138.698.683.243	8.791.798.953
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	3.065.325.491	4.244.972.467
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	15.991.156.535	590.270.825
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		501.481.260	253.756.694
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	501.481.260	253.756.694
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		26.731.496.676	3.307.117.579
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở		24.076.056.586	2.061.789.130
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		533.087.173	166.957.820
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		882.788.740	267.489.634
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		706.230.992	239.414.814
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		47.806.424	94.726.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		55.000.000	55.000.000
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	8	298.526.761	289.740.181
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		130.522.187.333	10.066.167.972
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		130.522.187.333	10.066.167.972
31	6.1. Thu nhập đã thực hiện		114.531.030.798	9.475.897.147
32	6.2. Thu nhập chưa thực hiện	6	15.991.156.535	590.270.825
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		130.522.187.333	10.066.167.972

18/01/2018
ÔN
T N
T S
Ê T
I N
H A
T I E T

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	91.690.652.737	213.739.818.771
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		71.690.652.737	93.739.818.771
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		20.000.000.000	120.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	1.829.342.547.189	568.948.068.851
121	2.1. Các khoản đầu tư		1.464.578.319.969	435.122.671.891
	2.2. Chứng chỉ tiền gửi		364.764.227.220	98.825.396.960
	2.3. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		-	35.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	12	50.369.057.747	11.797.719.832
133	3.2. Phải thu, tiền lãi các khoản đầu tư		46.869.057.747	11.797.719.832
134	3.2.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		44.084.744.980	11.797.719.832
136	3.2.2. Dự thu tiền lãi đến ngày nhận		2.784.312.767	-
137	3.3. Phải thu khác		3.500.000.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		1.971.402.257.673	794.485.607.454
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư		9.998.599.565	-
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty quản lý Quỹ	19.1	197.681.520	30.167.989
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		278.098.566	3.278.298
317	7. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		4.197.110.215	82.553.815.948
318	8. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		-	-
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	13	2.780.180.205	742.468.574
320	10. Phải trả khác		241.194.445	167.500.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.692.864.516	83.497.230.809
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		1.953.709.393.157	710.988.376.645
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	1.656.963.975.000	653.258.017.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.585.076.457.500	719.281.857.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(928.112.482.500)	(66.023.840.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		155.433.017.465	46.940.146.286
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	141.312.400.692	10.790.213.359
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		11.790,89	10.883,72
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

10/12/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	165.696.397,50	65.325.801,70

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

19/03/2018

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	710.988.376.645	62.222.490.113
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	130.522.187.333	10.066.167.972
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	130.522.187.333	10.066.167.972
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	1.112.198.829.179	638.699.718.560
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	2.101.478.836.982	708.916.957.432
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(989.280.007.803)	(70.217.238.872)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	1.953.709.393.157	710.988.376.645

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
 Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
1	Trái phiếu doanh nghiệp Masan – MSN122020	6	1.000.000.000	6.000.000.000	0,30%
2	Trái phiếu doanh nghiệp Masan – MSN112020	30	1.000.341.110	30.010.233.300	1,52%
3	Trái phiếu doanh nghiệp Masan – MSN11718	1.090.000	100.709,82	109.773.703.800	5,57%
4	Trái phiếu doanh nghiệp – ANC11601	3.680.000	99.883,21	367.570.212.800	18,65%
5	Trái phiếu doanh nghiệp – KBC11710	500.000	100.002,50	50.001.250.000	2,54%
6	Trái phiếu doanh nghiệp Novaland – NVL11708	525.533	101.786,86	53.492.353.896	2,71%
7	Trái phiếu doanh nghiệp Novaland – NVL11715	917.000	103.291,86	94.718.635.620	4,80%
8	Trái phiếu doanh nghiệp Novaland – NVL21604	1.473	98.049,53	144.426.958	0,01%
9	Trái phiếu doanh nghiệp Novaland – NVL11605	2.191.986	102.169,44	223.953.982.108	11,36%
10	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup – VIC11711	998.452	102.753,82	102.594.757.087	5,20%
11	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup – VIC11504	1.103.000	102.693,54	113.270.974.620	5,75%
12	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup - VIC11716	1.600.000	105.035,50	168.056.800.000	8,54%
13	Trái phiếu doanh nghiệp – TTCE062022	449.900	100.002,20	44.990.989.780	2,28%
14	Trái phiếu doanh nghiệp – SDI042020	1.000.000	100.000,00	100.000.000.000	5,07%
	Tổng			1.464.578.319.969	74,30%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			33.367.738.304	1,69%
2	Phải thu lãi tiền gửi			13.501.319.443	0,68%
3	Phải thu khác			3.500.000.000	0,18%
	Tổng			50.369.057.747	2,55%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			71.690.652.737	3,64%
2	Chứng chỉ tiền gửi			364.764.227.220	18,50%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			20.000.000.000	1,01%
	Tổng			456.454.879.957	23,15%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			1.971.402.257.673	100,00%

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

11/03/2018

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 (phân loại lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		130.522.187.333	10.066.167.972
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</i>			
	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(15.991.156.535)	(590.270.825)
04	Chi phí trích trước		-	107.500.000
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		114.531.030.798	9.583.397.147
	<i>Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
06	- Tăng các khoản đầu tư		(1.244.403.321.803)	(521.960.598.026)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(35.071.337.915)	(9.326.976.657)
08	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(3.500.000.000)	985.078
10	- Tăng phải trả cho người bán		9.998.599.565	-
11	- Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		167.513.531	(18.843.706)
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		274.820.268	3.177.933
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(78.356.705.733)	82.292.995.948
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		-	-
16	- Tăng phải trả phải nộp khác		73.694.445	60.000.000
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		2.037.711.631	575.757.623
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.234.247.995.213)	(438.790.104.660)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	15	2.101.478.836.982	708.916.957.432
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	15	(989.280.007.803)	(70.217.238.872)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.112.198.829.179	638.699.718.560
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(122.049.166.034)	199.909.613.900

2-
T
H
Y
K
N
A
I
A
V
O
1-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 (phân loại lại) VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		213.739.818.771	13.830.204.871
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		213.739.818.771	13.830.204.871
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		11.186.002.823	13.830.204.871
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		82.553.815.948	-
	- Tiền gửi Ngân hàng dưới 3 tháng		120.000.000.000	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	91.690.652.737	213.739.818.771
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		67.493.542.522	11.186.002.823
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		4.197.110.215	82.553.815.948
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		20.000.000.000	120.000.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(122.049.166.034)	199.909.613.900

Người lập:

Người phê duyệt:



Người phê duyệt:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.656.963.975.000 đồng Việt Nam, tương đương với 165.696.397,50 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày định giá trước ngày 09 tháng 05 năm 2016 là Thứ Tư hàng tuần và sau đó là Thứ Ba hàng tuần cho kỳ định giá tuần. Kể từ ngày 22 tháng 03 năm 2017, ngày định giá diễn ra hai lần một tuần vào ngày Thứ Ba và ngày Thứ Năm và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao Dịch. Ngày Giao Dịch được xác định như sau:

Ngày thứ Ba và ngày thứ Năm hàng tuần (tần suất giao dịch 2 lần/tuần).

Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật.

Việc tăng tần suất sẽ được Công ty Quản Lý Quỹ thông báo công khai tại Bản Cáo Bạch, công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng tần suất sẽ được báo cáo Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

lại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Đầu tư tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ); cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;

Trừ ba (03) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183, Thông tư 15 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

11/07/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là giá yết cuối ngày(*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người là có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/ giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá + lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

(**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết(*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;

Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

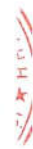
- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu (tiếp theo)*

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

BỘ CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các ông ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý sẽ là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ Giám sát Quỹ sẽ là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Giá dịch vụ lưu ký sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 12.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ sẽ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 18.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản)	
	- Đối với 400 giao dịch đầu tiên	Miễn phí
	- Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (*)

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi bán chứng khoán năm 2017 VND	Lãi bán chứng khoán năm 2016 VND
Trái phiếu	1.372.371.474.779	1.366.196.021.557	6.175.453.222	4.244.972.467
Chứng chỉ tiền gửi	550.064.974.632	553.175.102.363	(3.110.127.731)	-
	1.922.436.449.411	1.919.371.123.920	3.065.325.491	4.244.972.467

(*) Chỉ tiêu này tính đến cả các khoản trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi đến hạn trong năm.

6. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2017
Trái phiếu	1.447.996.881.402	1.464.578.319.969	16.581.438.567	590.282.195	11.111	15.991.156.372
Chứng chỉ tiền gửi	364.764.227.316	364.764.227.220	(96)	(259)	-	163
Tổng	1.812.761.108.718	1.829.342.547.189	16.581.438.471	590.281.936	11.111	15.991.156.535

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phí môi giới mua cổ phiếu, trái phiếu	497.186.848	252.084.340
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	4.294.412	1.672.354
	501.481.260	253.756.694

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10.000.000	10.000.000
Phí ngân hàng	94.225.391	37.540.181
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	194.301.370	240.000.000
Chi phí đăng tải công bố báo cáo tài chính	-	2.200.000
	298.526.761	289.740.181

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giá trị giao dịch trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch qua Công ty Chứng khoán trong năm của Quý VND	Tổng giá trị giao dịch qua Công ty Chứng khoán trong năm của Quý VND	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua Công ty Chứng khoán trong năm bảo cáo	
1	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	268.557.695.197	2.999.873.781.670	8,95%	0,015% - 0,02%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	10.305.800.000	2.999.873.781.670	0,34%	0,015% - 0,02%
3	Công ty Cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	263.948.500.000	2.999.873.781.670	8,80%	0,015% - 0,02%
4	Công ty Cổ phần chứng khoán MB	Không liên quan	999.370.559.429	2.999.873.781.670	33,31%	0,016% - 0,02%
5	Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct	Không liên quan	1.029.860.545.442	2.999.873.781.670	34,34%	0,016% - 0,02%
6	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	427.830.681.602	2.999.873.781.670	14,26%	0,02% - 0,015% - 0,02%
	Tổng cộng		2.999.873.781.670	2.999.873.781.670	100,00%	

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

STT	Trái phiếu chưa niêm yết	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu doanh nghiệp – MSN122020	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp – MSN112020	30.010.233.333	30.010.233.300	-	(33)	30.010.233.300
3	Trái phiếu doanh nghiệp – ANC11601	368.249.778.890	367.570.212.800	-	(679.566.090)	367.570.212.800
4	Trái phiếu doanh nghiệp – NVL21604	138.835.303	144.426.958	5.591.655	-	144.426.958
5	Trái phiếu doanh nghiệp – NVL11605	220.544.871.926	223.953.982.108	3.409.110.182	-	223.953.982.108
6	Trái phiếu doanh nghiệp – NVL11708	52.948.317.450	53.492.353.896	544.036.446	-	53.492.353.896
7	Trái phiếu doanh nghiệp – VIC11504	114.286.763.973	113.270.974.620	-	(1.015.789.353)	113.270.974.620
8	Trái phiếu doanh nghiệp – TTCE062022	44.990.992.917	44.990.989.780	-	(3.137)	44.990.989.780
9	Trái phiếu doanh nghiệp – SDI042020	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
10	Trái phiếu doanh nghiệp – NVL11715	91.700.029.494	94.718.635.620	3.018.606.126	-	94.718.635.620
11	Trái phiếu doanh nghiệp – KEC11710	50.223.999.167	50.001.250.000	-	(222.749.167)	50.001.250.000
12	Trái phiếu doanh nghiệp – MSN11718	108.994.746.521	109.773.703.800	778.957.279	-	109.773.703.800
13	Trái phiếu doanh nghiệp – VIC11711	99.907.934.650	102.594.757.087	2.686.822.437	-	102.594.757.087
14	Trái phiếu doanh nghiệp – VIC11716	160.000.377.778	168.056.800.000	8.056.422.222	-	168.056.800.000
	Tổng	1.447.996.881.402	1.464.578.319.969	18.499.546.347	(1.918.107.780)	1.464.578.319.969
15	Chứng chỉ tiền gửi FE-2017-02	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
16	Chứng chỉ tiền gửi HC VN-CD12-2017-001	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
17	Chứng chỉ tiền gửi FE-2017-01-2	18.113.790.482	18.113.790.420	-	(62)	18.113.790.420
18	Chứng chỉ tiền gửi FE-2017-01	50.592.472.222	50.592.472.000	-	(222)	50.592.472.000
19	Chứng chỉ tiền gửi HDSAISONCD	46.057.956.279	46.057.956.300	21	-	46.057.956.300
20	4C12_CN01	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
21	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-4257_CN01	50.000.008.333	50.000.008.500	167	-	50.000.008.500
	Chứng chỉ tiền gửi	364.764.227.316	364.764.227.220	188	(284)	364.764.227.220
	Tổng cộng	1.812.761.108.718	1.829.342.547.189	18.499.546.535	(1.918.108.064)	1.829.342.547.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	67.493.542.522	11.186.002.823
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	67.493.542.522	11.186.002.823
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư	4.197.110.215	82.553.815.948
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	120.000.000.000
	91.690.652.737	213.739.818.771

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu lãi trái phiếu	33.367.738.304	10.560.108.720
Phải thu lãi tiền gửi	13.501.319.443	1.237.611.112
Phải thu khác	3.500.000.000	-
	50.369.057.747	11.797.719.832

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	2.526.178.828	644.710.690
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	50.523.576	13.903.436
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	74.101.245	21.614.814
Phải trả giá dịch vụ giám sát	92.626.556	25.489.634
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	33.000.000	33.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch	3.750.000	3.750.000
	2.780.180.205	742.468.574

TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	60.000.000
Phải trả phí công tác của Ban Đại diện Quỹ	80.000.000	80.000.000
Phải trả phí kiểm toán	27.500.000	27.500.000
Phải trả khác	88.694.445	-
	241.194.445	167.500.000

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng (Chứng chỉ Quỹ)	71.928.185,75	186.579.460,00	258.507.645,75
Giá trị ghi theo mệnh giá	719.281.857.500	1.865.794.600.000	2.585.076.457.500
Thặng dư vốn	51.580.849.932	235.684.236.982	287.265.086.914
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ	770.862.707.432	2.101.478.836.982	2.872.341.544.414
Vốn góp mua lại			
Số lượng (Chứng chỉ Quỹ)	(6.602.384,05)	(86.208.864,20)	(92.811.248,25)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(66.023.840.500)	(862.088.642.000)	(928.112.482.500)
Thặng dư vốn	(4.640.703.646)	(127.191.365.803)	(131.832.069.449)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	(70.664.544.146)	(989.280.007.803)	(1.059.944.551.949)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	65.325.801,70		165.696.397,50
Giá trị vốn góp hiện hành	700.198.163.286		1.812.396.992.465
Lợi nhuận chưa phân phối	10.790.213.359		141.312.400.692
NAV hiện hành	710.988.376.645		1.953.709.393.157
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	10.883,72		11.790,89

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 01/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 60.653.750.000 VND, tương ứng với 6.065.375.000,00 Chứng chỉ Quỹ theo mệnh giá là 10.000 VND/một Chứng chỉ Quỹ.

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	124.730.962.221	10.199.931.423
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.581.438.471	590.281.936
	141.312.400.692	10.790.213.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm) giá
				sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
1	03/01/2017	711.206.025.321	65.325.801,70	10.887,06	
2	10/01/2017	795.459.336.611	72.960.913,04	10.902,54	15,48
3	17/01/2017	908.203.042.978	83.025.709,48	10.938,81	36,27
4	24/01/2017	986.172.532.888	90.169.370,88	10.936,89	(1,92)
5	31/01/2017	1.061.154.353.483	96.785.445,75	10.963,98	27,09
6	31/01/2017 (*)	1.061.327.309.526	96.785.445,75	10.965,77	1,79
7	07/02/2017	1.062.196.202.961	96.785.445,75	10.974,75	8,98
8	14/02/2017	1.155.330.436.133	105.246.270,35	10.977,40	2,65
9	21/02/2017	1.216.217.394.466	110.520.713,54	11.004,42	27,02
10	28/02/2017	1.290.823.283.843	117.128.160,15	11.020,60	16,18
11	28/02/2017 (*)	1.313.687.362.068	119.239.756,20	11.017,19	(3,41)
12	07/03/2017	1.315.445.545.814	119.239.756,20	11.031,93	14,74
13	14/03/2017	1.351.672.211.256	122.644.132,94	11.021,09	(10,84)
14	21/03/2017	1.372.021.656.267	124.090.217,80	11.056,64	35,55
15	23/03/2017	1.392.764.533.256	126.074.638,90	11.047,14	(9,50)
16	28/03/2017	1.401.600.037.782	126.730.592,58	11.059,68	12,54
17	30/03/2017	1.421.273.305.470	128.537.837,24	11.057,23	(2,45)
18	31/03/2017 (*)	1.428.262.005.565	129.005.751,44	11.071,30	14,07
19	04/04/2017	1.429.113.326.625	129.005.751,44	11.077,90	6,60
20	06/04/2017	1.446.770.442.544	130.522.947,22	11.084,41	6,51
21	11/04/2017	1.446.868.383.019	130.522.947,22	11.085,16	0,75
22	13/04/2017	1.465.639.037.789	132.180.294,00	11.088,18	3,02
23	18/04/2017	1.477.944.840.967	133.101.328,86	11.103,90	15,72
24	20/04/2017	1.486.733.325.228	133.836.601,90	11.108,57	4,67
25	25/04/2017	1.485.414.566.054	133.802.522,99	11.101,54	(7,03)
26	27/04/2017	1.516.694.070.923	136.398.863,93	11.119,55	18,01
27	30/04/2017 (*)	1.509.635.388.748	135.641.884,75	11.129,56	10,01
28	04/05/2017	1.509.567.678.553	135.641.884,75	11.129,06	(0,50)
29	09/05/2017	1.520.110.285.936	136.498.638,06	11.136,45	7,39
30	11/05/2017	1.534.173.371.973	137.312.217,06	11.172,88	36,43
31	16/05/2017	1.544.681.468.812	138.686.914,50	11.137,90	(34,98)
32	18/05/2017	1.557.750.987.502	139.663.992,32	11.153,56	15,66
33	23/05/2017	1.570.625.535.231	140.643.493,70	11.167,42	13,86
34	25/05/2017	1.575.501.232.681	140.602.315,38	11.205,37	37,95
35	30/05/2017	1.574.070.548.169	140.323.721,72	11.217,42	12,05
36	31/05/2017(*)	1.574.364.050.751	140.308.157,17	11.220,75	3,33
37	06/06/2017	1.566.411.056.971	140.018.683,82	11.187,15	(33,60)
38	08/06/2017	1.578.117.901.996	140.451.510,26	11.236,03	48,88
40	13/06/2017	1.580.945.305.250	140.844.650,72	11.224,74	(11,29)
41	15/06/2017	1.582.202.658.567	140.575.649,26	11.255,16	30,42
42	20/06/2017	1.593.057.542.005	141.416.442,84	11.265,00	9,84
43	22/06/2017	1.604.080.916.362	142.167.596,25	11.283,02	18,02
44	27/06/2017	1.621.702.828.650	143.371.710,67	11.311,17	28,15
45	29/06/2017	1.633.974.295.577	144.809.747,18	11.283,59	(27,58)
46	30/06/2017 (*)	1.650.556.435.751	145.911.621,28	11.312,02	28,43
47	04/07/2017	1.645.469.118.762	145.911.621,28	11.277,16	(34,86)
48	06/07/2017	1.673.337.855.817	147.984.115,45	11.307,55	30,39
49	11/07/2017	1.681.220.313.254	148.487.911,26	11.322,27	14,72

12/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND</i>
50	13/07/2017	1.687.606.042.263	148.900.530,62	11.333,78	11,51
51	18/07/2017	1.693.572.285.151	149.147.535,84	11.355,01	21,23
52	20/07/2017	1.691.109.616.307	149.082.674,16	11.343,43	(11,58)
53	25/07/2017	1.700.099.652.949	149.609.241,00	11.363,60	20,17
54	27/07/2017	1.700.374.567.468	149.648.355,49	11.362,46	(1,14)
55	31/07/2017 (*)	1.702.905.905.810	149.540.220,28	11.387,61	25,15
56	03/08/2017	1.695.407.383.579	149.058.942,32	11.374,07	(13,54)
57	08/08/2017	1.721.231.448.550	150.995.908,37	11.399,19	25,12
58	10/08/2017	1.710.513.157.759	150.164.203,67	11.390,95	(8,24)
59	15/08/2017	1.725.365.909.151	150.843.076,02	11.438,15	47,20
60	17/08/2017	1.720.597.080.159	150.140.984,00	11.459,87	21,72
61	22/08/2017	1.714.152.512.326	149.971.134,96	11.429,88	(29,99)
62	24/08/2017	1.715.264.998.765	150.186.884,78	11.420,87	(9,01)
63	29/08/2017	1.727.836.983.522	151.041.489,12	11.439,48	18,61
64	31/08/2017	1.747.549.219.366	152.660.391,96	11.447,29	7,81
65	31/08/2017(*)	1.758.487.857.307	153.510.491,89	11.455,16	7,87
66	05/09/2017	1.759.773.990.300	153.510.491,89	11.463,54	8,38
67	07/09/2017	1.766.169.744.928	153.928.245,69	11.473,98	10,44
68	12/09/2017	1.833.059.460.308	159.808.339,56	11.470,36	(3,62)
69	14/09/2017	1.840.092.747.720	160.369.302,73	11.474,09	3,73
70	19/09/2017	1.867.377.224.053	162.433.797,36	11.496,23	22,14
71	21/09/2017	1.876.633.203.881	163.149.283,62	11.502,55	6,32
72	26/09/2017	1.883.233.989.392	163.609.297,34	11.510,55	8,00
73	28/09/2017	1.893.617.204.551	164.474.490,98	11.513,13	2,58
74	31/09/2017(*)	1.889.185.350.419	164.126.230,88	11.510,56	(2,57)
75	03/10/2017	1.888.807.481.379	164.126.230,88	11.508,26	(2,30)
76	05/10/2017	1.869.706.949.014	162.509.851,35	11.505,19	(3,07)
77	10/10/2017	1.853.075.519.290	160.836.866,56	11.521,45	16,26
78	12/10/2017	1.882.907.343.833	163.298.067,53	11.530,49	9,04
79	17/10/2017	1.890.333.506.967	163.698.409,58	11.547,65	17,16
80	19/10/2017	1.922.767.402.905	166.618.525,69	11.539,93	(7,72)
81	24/10/2017	1.927.246.623.363	166.691.671,45	11.561,74	21,81
82	26/10/2017	1.935.033.517.421	167.350.196,34	11.562,78	1,04
83	31/10/2017	1.933.746.223.869	167.082.917,36	11.573,57	10,79
84	31/10/2017(*)	1.958.664.809.744	169.190.228,82	11.576,70	3,13
85	02/11/2017	1.956.594.529.201	169.190.228,82	11.564,46	(12,24)
86	07/11/2017	1.966.419.663.101	169.656.161,11	11.590,61	26,15
87	09/11/2017	1.975.585.274.179	170.545.493,52	11.583,91	(6,70)
88	14/11/2017	1.981.201.465.197	170.727.878,21	11.604,44	20,53
89	16/11/2017	1.974.927.241.292	170.053.034,13	11.613,59	9,15
90	21/11/2017	1.981.685.750.826	170.531.336,18	11.620,65	7,06
91	23/11/2017	1.993.449.717.757	171.368.164,86	11.632,55	11,90
92	28/11/2017	1.998.768.690.756	171.729.362,68	11.639,06	6,51
93	30/11/2017	2.007.496.750.718	172.302.658,17	11.650,99	11,93
94	30/11/2017(*)	2.018.478.529.499	173.138.731,81	11.658,15	7,16
95	05/12/2017	2.020.414.958.194	173.138.731,81	11.669,34	11,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản	Tăng (giảm)
				ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
96	07/12/2017	1.994.855.409.541	170.727.242,63	11.684,45	15,11
97	12/12/2017	2.007.920.931.906	171.508.541,18	11.707,41	22,96
98	14/12/2017	1.990.699.681.266	169.971.764,86	11.711,94	4,53
99	19/12/2017	1.995.388.468.542	170.273.637,35	11.718,71	6,77
100	21/12/2017	1.990.042.148.246	169.598.691,91	11.733,82	15,11
101	26/12/2017	1.941.983.252.970	165.582.308,81	11.728,20	(5,62)
102	28/12/2017	1.942.654.660.517	165.110.389,79	11.765,79	37,59
103	31/12/2017(*)	1.953.709.393.157	165.696.397,50	11.790,89	25,10

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 1.653.503.282.125

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm:

► Mức cao nhất trong năm (VND)	48,88
► Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,50

(*): Tại ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ
Loại hơn 1 năm	165.696.397,50	65.325.801,70
	165.696.397,50	65.325.801,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2017 VND</i>	<i>Năm 2016 (phân loại lại) VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	24.076.056.586	2.061.789.130
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Giá dịch vụ môi giới	85.566.127	85.100.215

Giá dịch vụ quản lý là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	2.526.178.828	644.710.690
		Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	197.681.520	30.167.989

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2017 VND</i>	<i>Năm 2016 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	882.788.740	267.489.634
		Giá dịch vụ lưu ký	533.087.173	166.957.820
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	706.230.992	239.414.814

Số dư trọng yếu tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	71.690.652.737	93.739.818.771
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	50.523.576	13.903.436
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	92.626.556	25.489.634
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	74.101.245	21.614.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng sau tổng hợp rủi ro lãi suất đối với các tài sản Quỹ năm giữ:

	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					
	Không chịu rủi ro lãi suất VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.690.652.737	20.000.000.000	-	-	-	91.690.652.737
Các khoản đầu tư thuần	-	1.829.342.547.189	-	-	-	1.829.342.547.189
Các khoản phải thu	50.369.057.747	-	-	-	-	50.369.057.747
	122.059.710.484	20.000.000.000	1.829.342.547.189	-	-	1.971.402.257.673
	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					
	Không chịu rủi ro lãi suất VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.739.818.771	120.000.000.000	-	-	-	213.739.818.771
Các khoản đầu tư thuần	-	568.948.068.851	-	-	-	568.948.068.851
Các khoản phải thu	11.797.719.832	-	-	-	-	11.797.719.832
	105.537.538.603	120.000.000.000	568.948.068.851	-	-	794.485.607.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ từ trong năm 2017 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam niêm yết, chưa niêm yết hoặc được Chính phủ bảo lãnh và chứng chỉ tiền gửi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	9.998.599.565	-	-	-	9.998.599.565
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	197.681.520	-	-	-	197.681.520
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	278.098.566	-	-	-	278.098.566
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	4.197.110.215	-	-	-	4.197.110.215
Phải trả khác	-	2.780.180.205	-	-	-	2.780.180.205
	-	241.194.445	-	-	-	241.194.445
	-	17.692.864.516	-	-	-	17.692.864.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (tiếp theo):

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	30.167.989	-	-	-	30.167.989
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	3.278.298	-	-	-	3.278.298
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	82.553.815.948	-	-	-	82.553.815.948
Phải trả khác	-	742.468.574	-	-	-	742.468.574
	-	167.500.000	-	-	-	167.500.000
	-	83.497.230.809	-	-	-	83.497.230.809

21. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo quy định tại Thông tư số 198 và Thông tư số 183 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**

- (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ **Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:**

- (i) Các tài sản tài chính mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các tài sản tài chính được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.

- ▶ **Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:**

- (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10/10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quý theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ***, bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh		
- Trái phiếu	1.464.578.319.969	1.464.578.319.969
- Chứng chỉ tiền gửi	364.764.227.220	364.764.227.220
Tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu		
- Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động quỹ mở	71.690.652.737	71.690.652.737
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000
- Dự thu trái tức, tiền lãi đến ngày nhận, tiền lãi chưa đến ngày nhận	46.869.057.747	46.869.057.747
- Phải thu khác	3.500.000.000	3.500.000.000
	1.971.402.257.673	1.971.402.257.673
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	9.998.599.565	9.998.599.565
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	197.681.520	197.681.520
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	4.197.110.215	4.197.110.215
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	2.780.180.205	2.780.180.205
Phải trả khác	241.194.445	241.194.445
	17.414.765.950	17.414.765.950

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh		
- Trái phiếu	435.122.671.891	435.122.671.891
- Chứng chỉ tiền gửi	98.825.396.960	98.825.396.960
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	35.000.000.000	35.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu		
- Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động quỹ mở	93.739.818.771	93.739.818.771
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	120.000.000.000	120.000.000.000
- Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	11.797.719.832	11.797.719.832
	794.485.607.454	794.485.607.454
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ	30.167.989	30.167.989
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	82.553.815.948	82.553.815.948
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	742.468.574	742.468.574
Phải trả khác	167.500.000	167.500.000
	83.493.952.511	83.493.952.511

21. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,46%	1,52%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,09%	0,32%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,05%	0,27%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,00%	0,04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,01%	0,18%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,62%	2,43%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	141,18%	492,18%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (VND)	653.258.017.000	61.496.199.600
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ quỹ)	65.325.801,70	6.149.619,96
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm		
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành lần đầu	-	-
	Giá trị vốn huy động từ đợt phát hành lần đầu (theo mệnh giá)	-	-
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (Chứng chỉ Quỹ)	186.579.460,00	65.734.258,23
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	1.865.794.600.000	657.342.582.300

TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (Chứng chỉ Quỹ)	(86.208.864,20)	(6.558.076,49)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà Đầu tư (theo mệnh giá)	(862.088.642.000)	(65.580.764.900)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm theo mệnh giá (VND)	1.656.963.975.000	653.258.017.000
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (Chứng chỉ Quỹ)	165.696.397,50	65.325.801,70
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	0,00%	0,01%
II	Các chỉ tiêu khác		
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà Đầu tư lớn nhất cuối năm	11,66%	21,04%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư nước ngoài cuối năm	0,01%	0,32%
7	Số Nhà Đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	1.744	698
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ cuối năm (VND)	11.790,89	10.883,72

23. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay:

	Thuyết minh	Năm 2016 (đã được trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Năm 2016 (được phân loại lại) VND
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Chi phí trích trước	(i)	-	107.500.000	107.500.000
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	(i)	9.475.897.147	107.500.000	9.583.397.147
<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư</i>				
- Giảm/tăng phải trả, phải nộp khác	(i)	167.500.000	(107.500.000)	60.000.000

(i): Phân loại lại "Chi phí trích trước" từ "Giảm/tăng phải trả, phải nộp khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

